

SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG THƯƠNG NGHIỆP Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

GIẢI ĐOẠN 1954 - 1975

NGUYỄN NGỌC CƠ*
HOÀNG HẢI HÀ**

1. Những yếu tố tác động tới công thương nghiệp miền Nam (1954 - 1975)

Miền Nam Việt Nam (từ vĩ tuyến 17 trở vào) thuộc Đông Nam bán đảo Đông Dương và nằm ở trung tâm Đông Nam Á. Với hệ thống sông ngòi dày đặc, đường bờ biển dài, lại là vùng chuyển tiếp quan trọng trên biển giữa Đông Nam Á và Đông Á vì thế rất thuận lợi cho phát triển thương nghiệp. Nhờ đồng bằng sông Cửu Long màu mỡ rộng lớn và đất đỏ badan Tây Nguyên (thích hợp cho trồng cây công nghiệp xuất khẩu), miền Nam có khả năng đẩy mạnh nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản. Điều kiện tự nhiên này có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế miền Nam.

Sau Hội nghị Giơnevơ (7-1954) đất nước ta bước vào thời kỳ lịch sử mới, Việt Nam tạm thời bị chia làm 2 miền với hai chế độ chính trị khác nhau: miền Bắc được giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội còn miền Nam vẫn nằm dưới sự thống trị của đế quốc Mỹ và các lực lượng tay sai. Bằng các thủ đoạn thâm độc, đế quốc Mỹ đã thay chân Pháp, từng bước can thiệp vào Đông Dương và độc chiếm miền Nam. Sử dụng

chủ nghĩa thực dân kiểu mới, Mỹ muốn biến miền Nam thành tiền đồn chống cộng, căn cứ quân sự khổng lồ "ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đối với các nước đang phát triển..." (1). Để tạo cho chính quyền tay sai một tiềm lực mạnh, trở thành chỗ dựa vững chắc cho mình trong cuộc chiến, Mỹ ra sức viện trợ tiền của, vũ khí, cố vấn, can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam. Khác với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, chủ nghĩa thực dân mới chủ trương phát triển kinh tế thuộc địa và cố gắng điều khiển sự phát triển ấy theo quỹ đạo kiểm soát của mình. Vì vậy, Mỹ đầu tư mạnh vào thị trường miền Nam, những khoản tiền khổng lồ mà không hề nghĩ tới thu lợi nhuận. Có thể nói rằng đây là một trong những yếu tố tích cực thúc đẩy kinh tế miền Nam phát triển hơn tất cả các thời kỳ trước đó.

Mặt khác, chính quyền Sài Gòn còn được kế thừa những nền tảng kinh tế mà thực dân Pháp đã tạo dựng ở đây sau gần một thế kỷ cai trị. Đó là hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện, trang thiết bị kỹ thuật, phương thức sản xuất kinh doanh mới... phục vụ cho công thương nghiệp. Bên

*PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

cạnh đó người Pháp cũng góp phần biến nền kinh tế phong kiến tự cung tự cấp thành kinh tế hàng hoá; làm hình thành và phát triển các quan hệ sản xuất tư bản bản xứ đến một mức độ nhất định như việc xuất hiện và hoạt động khá tích cực của tầng lớp tư sản bản địa, sự ra đời của hệ thống đô thị - cầu nối thị trường trong và ngoài nước. Quan trọng hơn, Pháp đã đưa kinh tế miền Nam vào quỹ đạo của hệ thống kinh tế thế giới, gắn nó với thị trường quốc tế theo cách có lợi nhất cho nhà nước thực dân. Từ đó tạo ra nhiều cơ sở thuận lợi cho sự phát triển kinh tế tư bản nói chung và công thương nghiệp nói riêng của miền Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954-1975.

Song các chính sách độc quyền kinh doanh, chính sách công nghiệp của Pháp chỉ nhằm mục đích biến thuộc địa thành nơi tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp chính quốc, như lời toàn quyền Paul Dumer: "Kỹ nghệ chính quốc phải được bổ sung chứ không phải để bị phá sản bởi kỹ nghệ thuộc địa. Nói cách khác, kỹ nghệ thuộc địa phải được lập ra để sản xuất những gì mà kỹ nghệ nước Pháp không thể sản xuất được, để gửi tới những nơi mà hàng chính quốc không thể gửi tới được." (2). Cho nên chúng đã gây trở ngại cho sự phát triển của các quan hệ tư bản bản xứ, kìm hãm kinh tế nước ta trong vòng lạc hậu phụ thuộc và mất cân đối: nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp què quặt bị cột chặt vào công nghiệp chính quốc, trong công nghiệp ngành khai khoáng tuy có phát triển nhưng chủ yếu dừng lại ở dạng khai thác thô, còn các ngành công nghiệp nặng khác lại vô cùng nhỏ bé. Tất cả các yếu tố trên có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của nền công thương nghiệp miền Nam trước và sau năm 1954.

2. Chính sách của Mỹ-ngụy đối với công thương nghiệp miền Nam

Chính sách viện trợ và đầu tư của Mỹ có quan hệ sống còn đối với sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn cũ. Một tờ báo tư sản trước đây đã viết "*chế độ Ngô Đình Diệm đứng vững đến bao lâu là tùy theo số đôla Mỹ viện trợ nhiều hay ít trong thời gian ngắn hay dài*" (3). Viện trợ cũng là công cụ hiệu quả nhất của chủ nghĩa thực dân mới nhằm hướng miền Nam Việt Nam đi theo quỹ đạo mà Mỹ muốn, nhằm xây dựng một chính quyền tay sai mạnh, đủ sức đương đầu với làn sóng cộng sản "*Bắc Việt*". Mức độ viện trợ của Mỹ tăng tỷ lệ thuận với cường độ chiến tranh, hơn 80% viện trợ là cho không và có thể chia làm 2 bộ phận chính: *viện trợ trực tiếp quân sự với dụng cụ vũ khí chiến tranh và viện trợ kinh tế kỹ thuật (gồm viện trợ trực tiếp, viện trợ thương mại hoá, viện trợ theo chương trình lương thực vì hoà bình, viện trợ gián tiếp)*. Để phục vụ âm mưu *dùng người Việt đánh người Việt*, viện trợ dành chủ yếu cho quân sự còn kiến thiết kinh tế là rất ít, viện trợ Mỹ đài thọ tới 90% ngân sách quân sự của Diệm. Theo Barau, Giám đốc phái bộ viện trợ kinh tế Mỹ ở miền Nam, trong 2 năm 1955 - 1956, tổng viện trợ Mỹ là 497 triệu đôla trong đó 320 triệu (64,5%) cho quân sự và chỉ còn 84 triệu (16,8%) cho kỹ thuật, kinh tế (4). Tổng viện trợ kinh tế chính cho miền Nam trong suốt thời gian chiến tranh (cao hơn nhiều lần so với cho Hàn Quốc, Đài Loan) lên tới 23,6 tỷ đôla. Trong đó quân sự chiếm 16 tỷ đôla và kinh tế là 7,6 tỷ. Chính vì mục đích của viện trợ là "*để quân sự hóa miền Nam và tiêu thụ hàng hóa ế ẩm của công nghiệp Mỹ*" (5), nên đã gây tác hại trầm trọng tới kinh tế miền Nam như ngân sách thâm hụt, sản xuất trong nước phá sản, cán cân ngoại thương luôn xuất thấp hơn nhập khiến nền kinh tế

để đổ vỡ vì bản thân nó không có đủ nội lực mạnh. Giống như một vòng luẩn quẩn chính quyền Sài Gòn không còn cách nào khác là phải sống nhờ vào viện trợ và nhập hàng viện trợ Mỹ, bởi chỉ như vậy mới tránh được sự phá sản tất yếu. Nhưng nếu đứng trên góc độ kinh tế, chúng ta thấy rằng nhờ có viện trợ và đầu tư của Mỹ - một nguồn vốn lớn mới tạo cơ sở cho sự phát triển của công thương nghiệp miền Nam. Viện trợ Mỹ trên khía cạnh nào đó đã làm giảm áp lực lạm phát phi mã, tăng lượng hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng, tăng số thu ngân sách miền Nam, tăng cơ sở hạ tầng kinh tế nhất là các lĩnh vực tư bản tư nhân không có khả năng. Những máy móc công nghiệp, giao thông liên lạc tuy phục vụ chiến tranh nhưng cũng kích thích kinh tế tư bản miền Nam phát triển đặc biệt là công thương nghiệp. Nhờ vậy những năm 1965-1971, chỉ số tăng trưởng của sản xuất công thương nghiệp, ngân hàng liên tục gia tăng cùng với sự tăng lên ồ ạt của viện trợ.

Song song với việc nhận viện trợ như một mạch máu sống còn, chính quyền Sài Gòn cũng có những chính sách phát triển công thương nghiệp. Ngay bản thân Mỹ cũng đã giúp chính quyền tay sai hoạch định các chính sách phát triển kinh tế bởi chúng hiểu rằng hai mục tiêu kinh tế và chính trị của chủ nghĩa thực dân mới có quan hệ chặt chẽ với nhau. Âm mưu biến miền Nam thành một Hàn Quốc, Đài Loan thứ hai chỉ có thể thực hiện được khi miền Nam có một tiềm lực kinh tế vững vàng. Để khuyến khích công kỹ nghệ, ngay sau khi lên nắm quyền, Diệm đã tiến hành nhiều biện pháp, chính sách phát triển công thương nghiệp. Trong công nghiệp lớn nhất là hai chính sách *đầu tư và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa*. Liên tục những năm 1950 đến 1970, chính quyền miền Nam ra

chủ trương "Đầu tư hướng dẫn" đối với tư bản trong nước, thành lập Quỹ đầu tư quốc gia (sau là "Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ") do Mỹ cấp vốn, làm nhiệm vụ giới thiệu và hướng dẫn các nhà tư sản trong, ngoài nước kinh doanh theo kế hoạch của nhà nước. Tiếp đó, Tuyên ngôn về đầu tư gồm 12 điểm khá cởi mở (3 - 1957), Sắc luật đầu tư (2-1963, 4-1972) đã ra đời, tạo nhiều điều kiện thuận lợi, môi trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư, như đảm bảo không quốc hữu hóa, miễn các loại thuế trước bạ, lợi tức, hải quan từ một đến ba năm, được tự do chuyển lợi tức về nước...

Chính sách công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa cũng là một chính sách tiến bộ cần được lưu tâm dù mới đang trong quá trình tìm kiếm và thử nghiệm. Từ năm 1958, chính quyền miền Nam bắt đầu có những chủ trương rõ ràng về công nghiệp hóa. Theo đó có thể chia quá trình phát triển công nghiệp của miền Nam làm 2 giai đoạn chính: giai đoạn đầu nhằm mục tiêu chế tạo sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước, thay thế hàng nhập cảng; giai đoạn hai sẽ hướng về các ngành có triển vọng tương lai, hướng ra xuất cảng. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1957 - 1961) và lần thứ 2 (1962 - 1966), chính quyền đã chủ trương hướng về chương trình phát triển công nghiệp ngắn hạn có lời nhanh như các ngành kỹ nghệ nhẹ, chế biến nông sản để cung cấp cho thị trường nội địa theo hướng dẫn của phái đoàn Goodrich. Nhưng sau một thời gian, chính sách này đã bộc lộ những hạn chế, vì thế theo phúc trình của nhóm nghiên cứu kế hoạch hậu chiến 1969, nó được thay bằng chủ trương hướng vào những ngành có triển vọng tương lai, hướng ra xuất cảng, ưu tiên các ngành chế biến nông lâm, thủy sản đủ cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu; những ngành công nghiệp có khả năng yểm trợ

nông nghiệp, dùng nhiều nhân công, nguyên liệu nội địa... Đây là hai con đường mà bất cứ một quốc gia đang phát triển nào cũng phải đi qua trong công cuộc công nghiệp hóa đất nước và hiện nay chúng ta cũng đang tiến hành. Có thể nói rằng những chủ trương trên của chính quyền Sài Gòn là khá hợp lý, góp phần quan trọng vào việc vực dậy và phát triển kinh tế miền Nam nói chung, công nghiệp nói riêng. Tiếc rằng vì không được thực hiện một cách hoàn chỉnh, đồng bộ nên chưa cải thiện đáng kể tình hình. Công nghiệp miền Nam Việt Nam nhìn chung còn nhỏ bé so với Hàn Quốc, Đài Loan và vẫn phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, chịu sự chèn ép của hàng hóa ngoại quốc.

Về chính sách ngoại thương: Ngoại thương miền Nam những năm sau 1954 chỉ đóng vai trò là công cụ vận hành khối lượng hàng viện trợ Mỹ nhằm phục vụ cho âm mưu của chủ nghĩa thực dân mới, mặc dù vậy nhưng ngoại thương cũng có tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa và hội nhập với kinh tế quốc tế. Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chính quyền Sài Gòn đã cho ban bố nhiều chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ ngành xuất nhập cảng. Trong 10 năm đầu (1954-1964) - thời kỳ "vàng son" tương đối ổn định, khi vừa mới lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm đã ban hành chính sách trợ cấp xuất khẩu để nhà sản xuất có thể bán hàng hóa với giá hạ mà không bị lỗ như: chế độ trợ cấp bổ túc trực tiếp, trợ cấp xuất cảng (năm 1960), chế độ trợ cấp 5/7 hối suất hiện hành... Nhờ vậy, xuất khẩu có một số khởi sắc, năm 1963 được coi là năm xuất cảng phồn thịnh nhất của nền kinh tế miền Nam.

Bước sang giai đoạn 1965-1975, tình hình trong nước có nhiều biến đổi, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam mở rộng

chiến tranh, đồng thời tăng cường vơ vét cung ứng cho cuộc chiến. Để thích ứng với tình hình mới, chính quyền Sài Gòn đã đề ra chủ trương *nhập cảng ồ ạt*. Theo đó, chúng lần lượt ban hành chính sách giải toả rộng rãi các ngân khoản nhập cảng (năm 1966), cố gắng tận dụng ngoại viện, gia tăng các ngân khoản viện trợ, "đơn giản hóa" các thủ tục và thể thức hành nghề nhập cảng, cũng như các thể thức buôn bán để thương trường được hoàn toàn tự do cạnh tranh, có lợi cho đại chúng tiêu thụ. Đặc biệt thời kỳ 1971-1975, do viện trợ Mỹ giảm sút mạnh sau thất bại của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, chính quyền miền Nam đã phải tiến hành Cải cách kinh tế mùa Thu năm 1971 và được gọi là cuộc "*cách mạng*". Trong đó, về nhập cảng ban bố chính sách giải toả nhập cảng, cải cách thuế vụ, thi hành thể thức nhập cảng tự do (không cần xin phép), hướng nhập cảng vào việc hỗ trợ sản xuất và xuất cảng, điều hòa nhập cảng trên cơ sở giá cả và cung cầu, đơn giản hóa thủ tục hành chính đặc biệt đối với chương trình nhập cảng viện trợ Mỹ, cho phép các ngân hàng tư nhân đóng vai trò trung gian trong nhập cảng... Việc nhập ồ ạt hàng Mỹ và các nước tư bản khác là một phương sách quan trọng nhằm cứu vãn tạm thời kinh tế miền Nam luôn ở trong tình trạng khủng hoảng. Về xuất cảng, đứng trước tình hình xuất khẩu giảm sút mạnh trong thời kỳ này, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã tuyên bố "Thể lệ và thủ tục xuất cảng sẽ được tự do để các kỹ nghệ gia quốc nội có thể tận dụng mọi cơ hội góp phần phát triển xuất cảng, được hưởng ưu tiên tối cao mọi quốc sách" (6). Chính quyền sẽ tiếp tục chế độ trợ cấp xuất khẩu, cố gắng thiết lập hệ thống thu mua mới giúp các nhà xuất cảng không phải chịu ảnh hưởng của giới trung gian ngoại kiều, tìm kiếm và mở rộng thị trường quốc ngoại, tạo dây liên lạc giữa nhà xuất cảng

Sản lượng của ngành công nghiệp đồ uống, đồ hộp, thuốc lá

Sản phẩm	1958	1961	1964	1967
Bia và nước ngọt (hl)	812.000	774.000	1.500.000 ¹	2.108.000
Thuốc lá (tấn)	3.400	4.232	6.071	12.400
Đồ hộp (hộp)	(650 T)	2.800.000	3.453.000	4.767.000

Nguồn: Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương): Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy, 1971, tr. 185.

Việt Nam và nhà nhập cảng ngoại quốc. Cũng trong năm 1971, Hội đồng quốc gia khuyếch trương xuất cảng được thành lập, cải tổ lại Trung tâm khuyếch trương xuất cảng để quản lý và soạn thảo các chính sách xuất khẩu quốc gia cho phù hợp. Với chính sách mới này nhà nước hy vọng sẽ gạt bỏ mọi vật cản đang làm trì trệ ngành xuất cảng. Qua đó đẩy mạnh xuất cảng cùng với sự đầu tư vào kỹ nghệ xuất cảng và khuyến khích xuất khẩu những sản phẩm có trị giá đóng góp trong nước cao.

3. Tình hình phát triển công thương nghiệp ở miền Nam (1954 - 1975)

Theo số liệu điều tra của chính quyền Sài Gòn, năm 1958 ở miền Nam Việt Nam có 6.585 cơ sở công nghiệp, số vốn đạt 3.468.644.000 đôla; sang năm 1960 đã là 11.840 xí nghiệp (7), cũng trong năm 1960 có tới 7.398 công ty kỹ nghệ, sử dụng 59.300 công nhân trong đó chủ yếu tập trung ở Sài Gòn - Gia Định - Biên Hòa (8). Các con số này đã cho thấy sự phát triển đáng kể của công nghiệp miền Nam về số lượng, qui mô, nhân công và vốn. Công nghiệp nhẹ là lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh nhất, trong đó vị trí hàng đầu phải kể đến công nghiệp thực phẩm, chế biến nông sản, đồ uống, thuốc lá, dệt, giấy. Bởi miền Nam vốn là xứ nông nghiệp dồi dào tiềm năng, những ngành này lại đòi hỏi ít vốn, thu lãi nhanh và quan trọng là chúng phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Sản lượng của một số

ngành đã đáp ứng được nhu cầu trong nước, chất lượng lại khá tốt, không kém gì hàng ngoại nhập như thuốc lá, giấy. Sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến chủ yếu được thể hiện rất rõ (Xem bảng trên).

Trong khi công nghiệp nhẹ phát triển với tốc độ và qui mô lớn như vậy thì công nghiệp nặng lại rất nhỏ bé. Chỉ có hóa chất, điện là phát triển hơn cả còn luyện kim và cơ khí, công nghiệp chế tạo máy móc hầu như rất ít. Trong số này điện lực là ngành phát triển mạnh nhất đặc biệt từ năm 1965 trở đi. Đầu tư vào công nghiệp điện chiếm khoảng 17,8%, đứng hàng thứ 2 sau ngành dệt (9). Miền Nam có nguồn thủy năng tương đối lớn, do vậy lượng điện sản xuất ra so với miền Bắc và miền Trung lớn hơn nhiều: từ 0,18 tỷ kwh (1955) lên 0,47 tỷ (1964) và 1,62 tỷ (1973) (10). Tuy nhiên ngành điện vẫn chưa được sử dụng phổ biến trong sản xuất mà chủ yếu để phục vụ chiến tranh. Cùng với điện, công nghiệp hóa chất cũng là một ngành phát triển khá mạnh nhờ lượng vốn đầu tư cao, đặc biệt là được phẩm (chiếm tới 69,05% vốn của toàn ngành hóa chất, tương ứng với 32,5 triệu đôla và đáp ứng 70% nhu cầu trong nước). Trong khi đó, luyện kim và cơ khí lại là ngành kém phát triển nhất, miền Nam chưa có ngành chế tạo máy móc, chủ yếu chỉ là sửa chữa, sản xuất một số phụ tùng đơn giản trong các xí nghiệp lớn như Hải quân công xưởng, Không quân Biên Hoà, cơ

sở của Pháp cũ như Caric, Faci, Asam và các cơ sở của tư sản miền Nam như hãng Nguyễn Tri Độ, Công ty Nam Tiến... Số vốn đầu tư vào công nghiệp nặng cũng rất hạn chế, từ 1958 đến 1964 chỉ chiếm 4,3% toàn bộ số tư bản bỏ vào các ngành công nghiệp.

Qua các số liệu về tốc độ phát triển công nghiệp trên đây cho thấy, công nghiệp miền Nam không dừng lại ở sản xuất nhỏ như trước mà đã chuyển lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa với sự phong phú đa dạng về chủng loại và quá trình tích tụ, tập trung sản xuất cao độ. Số lượng các xí nghiệp đại qui mô sử dụng nhiều công nhân ngày càng tăng trong mọi lĩnh vực. Từ năm 1960 - 1973, chỉ 13 năm mà trong ngành công nghiệp chế biến, số lượng xí nghiệp lớn có trên 50 công nhân đã tăng 4 lần. Đầu năm 1975 chỉ riêng xí nghiệp có từ 50 - 500 và trên 1.000 lao động đã là 1.736 xí nghiệp, tăng 23,7 lần so với năm 1960 (11). Bốn ngành tiêu biểu cho trình độ tập trung tích tụ sản xuất cao nhất là công nghiệp chế biến, giấy, kim khí căn bản, thực phẩm - đồ uống - thuốc lá, hóa chất. Không chỉ vậy, mức độ tập trung những xí nghiệp có trên 50 lao động thường xuyên ở Sài Gòn chiếm tới 81,42% với 89,69% số lao động của toàn miền Nam. Mối liên hệ ràng buộc giữa những cơ sở tiểu thủ công nghiệp với các xí nghiệp "đại công nghiệp cơ khí" - một dạng của sự phân công lao động tư bản cũng dần dần hình thành. Biểu hiện rõ nhất của hiện tượng này là việc nhiều cơ sở thủ công nghiệp độc lập đã sản xuất từng bộ phận nhỏ của sản phẩm rồi cung cấp cho xí nghiệp lớn. Ví dụ: trong công nghiệp lắp ráp xe tự động hai bánh, xe scooter... nhà máy lớn chỉ thường làm nhiệm vụ lắp ráp còn họ đặt làm những bộ phận nội hóa ở các xưởng tiểu thủ công nghiệp như đúc, mộc, cơ khí nhỏ...

Cùng với việc tập trung sản xuất, quá trình tích lũy tư bản ở miền Nam cũng diễn ra mạnh với sự ra đời của hàng loạt công ty sử dụng số vốn đầu tư lớn. Nếu như năm 1960, không có xí nghiệp nào có số vốn trên 50 triệu tiền miền Nam thì đến năm 1967 đã là 30 và năm 1973 là 37 xí nghiệp (12). Một trong những biểu hiện của quá trình này là sự phát triển của hình thức xí nghiệp, sự đa dạng hóa tư bản với nhiều loại hình công ty mà phổ biến nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Ngoài ra còn xuất hiện hình thức liên minh dẫn đến sự ra đời các tập đoàn tư sản mang dáng dấp của những tổ chức độc quyền công nghiệp ở miền Nam nước ta. Đây là một bước tiến mới trong lịch sử kinh tế miền Nam nói riêng và Việt Nam nói chung, khẳng định sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Trong ngành sản xuất thuốc lá xuất hiện liên minh của 3 công ty lớn là MIC, MITAC, BASTOS; về dược phẩm có tập đoàn Trần Văn Lắm, Nguyễn Cao Thăng... Tuy các công ty này vẫn còn độc lập về mặt pháp lý, sản xuất nhưng đã có sự hợp nhất với nhau trong thương mại để độc quyền tiêu thụ sản phẩm và chiếm lĩnh thị trường miền Nam. Tập trung sản xuất và tích lũy tư bản chính là phương tiện để nâng cao tiến bộ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất. Xét điều kiện trong nước (viện trợ của Mỹ) và cuộc cách mạng kỹ thuật trên thế giới lúc bấy giờ, quá trình áp dụng tiến bộ kỹ thuật ở miền Nam diễn ra theo hai con đường: thứ nhất có tính chất tuần tự từ thủ công lên nửa cơ khí rồi cơ khí hoặc là có tính chất nhảy vọt từ thủ công tiến thẳng lên cơ khí hóa hay tự động hóa. Các xí nghiệp có xu hướng tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các dây chuyền chuyên môn hóa sản xuất tiên tiến với công suất lớn, công nghệ hiện đại nhằm đem lại năng

suất cao như ép dầu, sản xuất đồ hộp, dệt vải, lắp ráp máy móc nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí... Điều này có thể thấy rõ qua các số liệu nhập cảng máy móc: trị giá nhập khẩu máy móc từ năm 1957 đến 1964 là 259,6 triệu đô la; 1965 - 1972 là 712,8 triệu đô la, tăng 2,75 lần. Những máy móc này khá hiện đại so với thế giới lúc bấy giờ, thường vào thế hệ những năm 60 của Mỹ, Nhật, Đức, Pháp... (13). Trong đó công nghiệp nhẹ là ngành có trình độ "đại công nghiệp cơ khí" phát triển nhất như công nghiệp chế biến, hóa chất, dệt... Trình độ cơ khí hóa ngày càng mạnh và công suất máy lớn tới mức đôi khi vượt quá nhu cầu của thị trường và khả năng cung ứng nguyên liệu, dẫn tới tình trạng sản xuất không hết công suất. Việc áp dụng máy móc rộng rãi cũng dẫn tới hiện tượng thâm dụng tư bản hơn là thâm dụng lao động, tức là chỉ chú ý tới mở rộng máy móc mà không mở rộng qui mô lao động. Nhiều xí nghiệp có trang bị kỹ thuật hiện đại, nhiều khâu sản xuất được tự động hóa, công suất cao nhưng ít công nhân như Vikyno có khả năng cung cấp 20.000 tấn thép các loại (1966) với 200 công nhân, Công ty Viso sản xuất 3.000 tấn bột giặt nhưng chỉ có 25 lao động (14). Quá trình trên dẫn đến nhu cầu về đội ngũ công nhân có trình độ kỹ thuật tay nghề cao. Đây là vấn đề mang tính qui luật của các nền công nghiệp có trình độ phát triển khá cao và đã bước đầu xuất hiện trong quá trình công nghiệp hóa ở miền Nam. Với tốc độ phát triển như vậy, ở miền Nam cho đến năm 1970 đã có xu hướng xuất hiện những trung tâm, khu công nghiệp tập trung sản xuất lớn ở ngoại ô thành phố.

Thương nghiệp và công nghiệp có mối quan hệ tương hỗ với nhau vì lưu thông hàng hóa chính là điều kiện của sản xuất. Thương nghiệp miền Nam từ 1954-1975 có nhiều thuận lợi để phát triển và chính nó

đã tạo ra khả năng thúc đẩy công nghiệp. Đó là hệ thống giao thông vận tải thủy bộ, hàng không khá hiện đại, phục vụ chiến tranh là chính song cũng có tác dụng thúc đẩy phát triển thương nghiệp và thực tế đã đáp ứng được một phần nhu cầu luân chuyển hàng hóa lúc bấy giờ. Đặc biệt từ 1965, khi Mỹ đổ quân vào miền Nam, chúng đã chi hơn 2 tỷ đôla để hiện đại hóa giao thông vận tải và hạ tầng kỹ thuật (15).

Sự phát triển của thương nghiệp đã đem lại lợi nhuận cao. Hàng năm đóng góp tỷ lệ giá trị lớn cho tổng sản lượng quốc gia: năm 1956 là 29%, năm 1960 là 10,4%, 1972: 18,8%... (16). Từ năm 1956-1960, cả nội thương lẫn ngoại thương miền Nam chưa có sự phát triển đáng kể, nhưng từ khi các chiến lược chiến tranh của Mỹ, đặc biệt là chiến lược "Chiến tranh cục bộ" được thực hiện thì thương mại ở đây đã phát triển nhanh chóng, do hàng viện trợ của Mỹ cho quân đội viễn chinh tăng lên. Điều đó chứng tỏ chiến tranh là chất xúc tác quan trọng cho thương nghiệp phát triển. Về nội thương, giai đoạn 1960-1969, tổng số hàng hóa tiêu thụ trên thị trường trị giá đạt khoảng 700 triệu đôla, năm 1974, tổng số môn bài lên đến 366.000 cái, cho thấy lưu lượng hàng hóa và qui mô thương mại ngày càng lớn của toàn miền. Từ năm 1955 - 1972, có 2.102 công ty thương mại được thành lập, đầu năm 1975 có tới 60 công ty đạt doanh số trên 1 tỷ đồng miền Nam (17). Thời kỳ 1965 - 4/1975, tổng giá trị xuất nhập khẩu đã tăng hơn trước đó 2,6 lần (18). Về ngoại thương, hoạt động xuất khẩu của miền Nam lúc này tuy không bằng thời Pháp thuộc nhưng cũng đem lại lợi nhuận đáng kể (tất nhiên là không thể bù lại lượng tiền nhập khẩu) với các mặt hàng truyền thống: gạo, cao su, lâm ngư sản... Nhưng do tính chất thuộc địa của kinh tế

nên nhập khẩu phát triển mạnh hơn hẳn xuất khẩu đặc biệt là thời kỳ 1965-1975. Qui mô nhập cảng tăng rất nhanh từ 2.376 triệu đôla (1956 - 1964) lên 7.549 triệu đôla (1965 - 4/1970), năm 1975 ở miền Nam có tới 795 công ty xuất nhập cảng hoạt động trong nhiều nhóm sản phẩm khác nhau (19). Miền Nam được coi là nơi tiêu thụ hàng hóa ế thừa của Mỹ với các mặt hàng nhập chủ yếu là hàng tiêu dùng, thực phẩm (chiếm tới 69,8% năm 1960). Vì, lúc bấy giờ nước Mỹ đang cố gắng khắc phục khủng hoảng thừa trong nước và giữ giá cho sản phẩm lương thực.

Thời kỳ 1954 - 1975, nền thương nghiệp miền Nam không chỉ phát triển về qui mô mà còn bước đầu được hiện đại hóa về cơ sở vật chất, phương thức buôn bán, hệ thống tổ chức kinh doanh. Trước ngày giải phóng, một số đô thị lớn đặc biệt là Sài Gòn đã có hệ thống cửa hàng thương mại, hiệu buôn, thậm chí xuất hiện cả các cơ sở thương nghiệp hiện đại giống Âu, Mỹ với các siêu thị, trung tâm thương mại với giá trị thương vụ cao như: Charner, Passage Eden, Saigon Departo... Điều này cho thấy rõ sự xâm nhập mạnh mẽ của phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa vào mọi ngóc ngách của đời sống kinh tế miền Nam và cũng chứng tỏ mức sống khá cao của một bộ phận dân cư thành phố lớn. Thương nghiệp miền Nam thời kỳ này xuất hiện sự chuyên môn hóa khá cao và phát triển về phương thức hoạt động tiếp thị, trình độ tổ chức buôn bán, đặc biệt có sự kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường, giữa thị trường trong và ngoài nước. Giờ đây giữa nhà nhập cảng, nhà sản xuất với người tiêu dùng đã có một mạng lưới dày đặc các nhà buôn sỉ, lẻ, những người trung gian môi giới, tổng phát hành, quảng cáo viên, đại lý... Mạng lưới này tạo ra hệ thống chân rết trong thương nghiệp giúp hàng hóa có

thể tỏa rộng khắp nơi mà bản thân nhà sản xuất cũng không phải trực tiếp lo đến khâu tiêu thụ, phân phối. Như vậy, thương nghiệp miền Nam bắt đầu vận hành và mang những đặc điểm của một nền thương nghiệp tư bản hiện đại với một thị trường hàng hóa thống nhất nối liền sản xuất với lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

Song song với công, thương nghiệp, ngân hàng là một bộ phận khăng khít không thể tách rời và là chìa khóa quyết định sự phát triển kinh tế bởi đây là đầu mối tư bản của mọi lĩnh vực. Thời kỳ này, ngân hàng miền Nam có bước phát triển nhảy vọt cả về chất và lượng, từng bước được chuyên môn hóa chức năng. Hệ thống ngân hàng gồm: ngân hàng Quốc gia làm nhiệm vụ quản lý, chi phối tất cả hoạt động tư bản; ngân hàng thương mại; ngân hàng đầu tư và phát triển. Trong 10 năm (1954-1964), mới chỉ có 13 ngân hàng, bước sang thời kỳ 1964 - 1975, con số này là 105 (20). Không chỉ gia tăng về số lượng một cách đột biến nhờ hoạt động nhập khẩu mà hệ thống ngân hàng cũng ngày càng giữ vị trí to lớn trong việc huy động tư bản, giảm lạm phát, làm tăng hiệu quả đồng vốn, thực hiện chính sách tiền tệ và tài chính của chính quyền Sài Gòn. Hoạt động tư bản trong ngân hàng thời gian này rất nhộn nhịp, không chỉ giao dịch trong nước mà còn cả với nước ngoài, nó trở thành một trung tâm tín dụng "bủa lưới" lên mọi lĩnh vực kinh tế.

Nhìn chung chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam là dựa vào tiềm lực quân sự, kinh tế, tài chính, kỹ thuật lớn để trong một thời gian ngắn có thể dựng lên một cái thế kiềng ba chân cổ truyền cho thuộc địa kiểu mới điển hình ở Đông Dương. Theo phương hướng đó, Mỹ đã không ngừng rút tiền của để viện trợ cho Chính quyền Sài Gòn. Từ đây nền công, thương nghiệp nói riêng và kinh tế nói

chung của miền Nam đã có biến chuyển với một số vấn đề nổi bật sau:

Trước hết, công thương nghiệp miền Nam thời kỳ 1954 - 1975 đã mang màu sắc tư bản chủ nghĩa khá rõ nét. Tính hiện đại của công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa biểu hiện trong sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cơ sở kỹ thuật; chất lượng sản phẩm; phương thức, cơ chế tổ chức. Trong công nghiệp, trình độ cơ giới hóa khá mạnh mẽ, quá trình tập trung sản xuất và tập trung nhân công tương đối cao với sự xuất hiện thêm nhiều nhà máy tư bản chủ nghĩa qui mô với dây chuyền chuyên môn hóa sản xuất cao. Chính mức độ cơ khí hóa nhanh ấy đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế miền Nam, thúc đẩy quá trình chuyển từ nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp lên sản xuất tự động hóa, qui mô đại công nghiệp, thậm chí còn làm giảm lượng lao động trực tiếp. Diện ngành nghề cũng được mở rộng, lượng vốn đầu tư thì ngày càng lớn, miền Nam không còn là độc quyền của tư bản Pháp mà đã trở thành thị trường đầu tư rộng rãi của các nước tư bản phát triển khác. Công nghiệp miền Nam đã xuất hiện nhiều yếu tố sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, của giai đoạn độc quyền như sự ra đời của các tổ chức, các tập đoàn tư sản lớn, các đại xí nghiệp đa năng chi phối và nắm giữ từng ngành công nghiệp. Đây là hình thức phát triển cấp cao của kinh tế tư bản.

Thương nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng đã có một hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng khá tốt với nhiều cơ sở thương nghiệp tư bản hiện đại như kho cảng, bến bãi, siêu thị, trung tâm thương mại, thu hút mọi hoạt động buôn bán nhộn nhịp chưa từng có. Cả nội ngoại thương đều đạt được những bước tiến vượt bậc. Sài Gòn-Chợ Lớn trở thành trung tâm buôn bán sầm uất, đầu mối của mọi tuyến hàng. Hệ

thống kinh doanh được tổ chức một cách chuyên môn hóa cao độ, nối liền nhà sản xuất và người tiêu dùng. Mạng lưới buôn bán được phân bố theo mật hàng rất chặt chẽ, ngoài hệ thống chợ lớn nhỏ cũng đã hình thành nhiều khu thương mại chuyên nghiệp tập trung giúp cho việc buôn bán hợp lý, tránh nhiều khâu trung gian, đồng thời giúp nhà sản xuất và người tiêu dùng dễ nghiên cứu thị trường và giá cả. Ngoại thương ngày càng được mở rộng với các thị trường ngoài nước, nối kết miền Nam Việt Nam với quốc tế.

Thứ hai, cả công, thương nghiệp miền Nam đều chịu ảnh hưởng to lớn của chiến tranh. Chiến tranh thúc đẩy sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại như nhà xưởng, máy móc, giao thông liên lạc và sức bật nhanh chóng cho những ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho guồng máy chiến tranh (công nghiệp thực phẩm, thuốc lá, sửa chữa máy, điện lực...). Mặt khác cường độ chiến tranh gia tăng cũng kéo theo sự suy sụp của rất nhiều ngành không trực tiếp phục vụ cho nó như sản xuất đường, thuốc da, đồ gỗ, thảo mộc... Nguyên nhân của vấn đề này xuất phát từ âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", mục tiêu biến miền Nam thành cơ sở kinh tế vững chắc có khả năng làm hậu cần tại chỗ cho quân đội viễn chinh Mỹ. Hệ thống thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đặc biệt là ngành nhập cảng và ngân hàng do nhu cầu chiến tranh cũng đã phát triển một cách bất thường (mạnh nhất là thời kỳ 1965-1968), thậm chí còn vượt lên trên cả trình độ sản xuất vốn có. Hàng hóa nhập vào miền Nam chủ yếu là các nhu yếu phẩm, tiêu dùng, 2/3 hàng vào cảng Sài Gòn là hàng quân sự, hàng phục vụ cho quân Mỹ và đồng minh trong khi hàng nhập khẩu thương mại lại rất ít. Chính bởi ảnh hưởng

của chiến tranh nên sự lưu thông hàng hóa trên thị trường đôi khi là "giả tạo" vì nó không phải hoàn toàn là do hoạt động thương nghiệp mà do bộ phận hậu cần quân sự thực hiện. Tình hình trên đặc biệt diễn ra mạnh mẽ từ năm 1965 khi Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam. Tác động của chiến tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề có lợi cho sự phát triển công, thương nghiệp, phục vụ cho quân sự và đời sống nhân dân.

Thứ ba, kinh tế miền Nam thời kỳ này vẫn mang tính chất thuộc địa rõ nét, công nghiệp còn què quặt, kinh tế không vững chắc vì chịu tác động mạnh của tình hình viện trợ Mỹ, lạm phát luôn xảy ra. Đó là biểu hiện của một nền kinh tế phần vinh giả tạo chỉ dựa trên sức ngoại viện mà không dựa chủ yếu vào dân, vào sức sản xuất trong nước, vào sự cân đối ngoại thương; cơ cấu bất hợp lý, không cân đối. Tỷ trọng công nghiệp chế biến vẫn rất lớn trong tổng sản phẩm quốc gia (49,72% giá trị sản lượng) đã chứng tỏ nền công nghiệp miền Nam là nền công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp nhẹ. Trong khi đó công nghiệp chế tạo máy móc hầu như không có hoặc chỉ dừng lại ở sửa chữa lắp ráp sản phẩm, như Tập san *Chấn hưng kinh tế Sài Gòn* thời kỳ này đã nhận định: "Kỹ nghệ kim khí cũng tiến triển khả quan, tuy nhiên vẫn còn nặng về tác động lắp ráp hơn là tác động chế tạo: thí dụ lắp ráp xe scooter, radio, quạt máy" (21), thậm chí ngành này càng về sau càng lụi tàn dần. Một vài ngành công nghiệp nặng nếu có phát triển như điện lực thì cũng chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu quân sự, nhu cầu sinh hoạt của bộ thống trị. Công nghiệp miền Nam mặc dù đã đạt trình độ cơ khí hoá khá cao nhưng nhìn chung vẫn mang tính chất gia công, chủ yếu phát triển về

mặt số lượng và còn phụ thuộc phần lớn vào vốn, nguyên liệu, kỹ thuật của nước ngoài, thậm chí còn nhập cả những nguyên liệu mà miền Nam có sẵn như bột giấy (có thể sản xuất từ tre nứa) hay cao su, vốn là thế mạnh lâu đời vậy mà nay chỉ sử dụng hết khoảng 1% sản lượng (22). Hầu hết các nhà máy xí nghiệp lớn đều nằm trong tay tư bản nước ngoài (chiếm 40 - 50% tổng số vốn đầu tư). Tỷ số tăng trưởng của công nghiệp luôn phụ thuộc vào viện trợ Mỹ cao hay thấp và cường độ của cuộc chiến. Mặc dù viện trợ là một công cụ chèn ép song với chính quyền Sài Gòn nó cũng là một nguồn sống chính mà nếu như bị cắt giảm thì đồng nghĩa với sự sụp đổ. Tất cả những điều trên đã cho thấy tính chất thuộc địa, phụ thuộc của công nghiệp miền Nam mặc dù có sự khác biệt so với thời Pháp thuộc.

Về thương nghiệp, nếu như kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc là cơ cấu "kinh tế vắt sũa" (23), trong đó xuất khẩu thường lớn hơn nhập khẩu, cán cân thương mại luôn có số dư đáng kể có lợi cho tư bản Pháp bởi Việt Nam đặc biệt là Nam Kỳ là vựa lúa, cao su xuất khẩu lớn nhất. Nhưng đến thời kỳ chủ nghĩa thực dân kiểu mới thì mọi việc lại thay đổi. Miền Nam vốn là nơi xuất khẩu gạo và cao su nổi tiếng thì nay trở thành nơi nhập hầu hết các mặt hàng này từ Mỹ. Hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu là nhập cảng hàng hóa Mỹ vì miền Nam chỉ là thị trường tiêu thụ của nền sản xuất Mỹ quốc. Kim ngạch nhập cảng luôn chiếm 80 - 90% (1955 - 1971) trong tổng số khối lượng ngoại thương. Năm 1971, nhập tới 5.115.000 tấn hàng trong khi chỉ xuất được 11.000 tấn. Tình hình này có xu hướng ngày càng trầm trọng chứ không giảm sút. Chính vì vậy nó đã gây ra sự mất cân đối lớn trong ngoại thương và buộc chính quyền Sài Gòn phải nhận viện trợ để bù đắp. Cơ cấu hàng nhập cũng thể hiện tính

chất thuộc địa rõ nét, nhập khẩu chủ yếu là lương thực thực phẩm, hàng xa xỉ phẩm, hàng tiêu dùng dân sự và nguyên liệu, trong khi tỉ lệ tư liệu sản xuất rất hạn chế. "Chính sách nhập khẩu ô ạt đã giết chết nhiều mặt hàng đang xuất khẩu và nhiều mặt hàng có tiềm lực xuất khẩu, đồng thời tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu" (24). Ngược lại với tình trạng nhập siêu, kim ngạch xuất cảng liên tục giảm do sản xuất nội địa suy sụp, thị trường xuất khẩu bất ổn. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của miền Nam là sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp dưới dạng nguyên liệu vốn là loại hàng thường xuyên phải chịu nhiều thay đổi bất lợi của thị trường thế giới. Tình hình này khiến cho trị giá xuất khẩu bị giảm sút đáng kể. Trị giá xuất cảng năm 1966 giảm chỉ còn bằng 70% so với 1965 và 32% năm 1963. Do đó ngoại thương miền Nam trở thành một lĩnh vực xâm lược của đế quốc Mỹ, nền kinh tế bị cột ngày càng chặt vào nguồn viện trợ nước ngoài. Mặc dù chính quyền Sài Gòn cũng ý thức được sự cần thiết phải xây dựng một tiềm lực kinh tế mạnh từ bên trong chứ không phải dựa quá nhiều vào viện trợ hay nhập cảng nhưng vẫn chưa tìm được lối thoát nào hợp lý.

Thứ tư, công thương nghiệp miền Nam có sự tập trung quá mức ở Sài Gòn và vùng phụ cận với 42% công ty và 61% công nhân (25), chứ chưa được phân bố đồng đều. Hơn nữa lại có sự cách biệt khá lớn giữa nông thôn và thành thị. Ở nông thôn việc mua bán mang tính chất nhỏ lẻ chỉ được thực hiện trong ngày, không qui mô như các đô thị lớn. Như vậy quan hệ buôn bán tư bản chủ nghĩa chưa thâm nhập mạnh mẽ vào việc trao đổi hàng hóa ở nông thôn miền Nam. Đây là biểu hiện của một nền kinh tế phát triển không cân đối, bất hợp lý trong cơ cấu vùng lãnh thổ và giữa nông thôn với thành thị.

Tình hình công thương nghiệp như đã nêu trên có ảnh hưởng lớn tới xã hội miền Nam Việt Nam. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì kinh tế luôn có ảnh hưởng quyết định đối với xã hội. Vì vậy, sự phát triển này (dù còn tồn tại nhiều vấn đề) cũng đem lại cho xã hội miền Nam lúc bấy giờ một bộ mặt mới theo hướng tư bản chủ nghĩa, mặc dù tốc độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam còn chậm so với các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á có hoàn cảnh tương tự như Hàn Quốc, Đài Loan...

Sự phát triển của kinh tế tư bản cũng đã tạo ra nhiều biến đổi trong cơ cấu giai cấp và dân cư ở miền Nam. Miền Nam đang có hiện tượng chuyển dịch dân cư theo hướng công nghiệp hiện đại, giảm tỷ lệ dân nông nghiệp và hình thành tầng lớp công nhân công nghiệp đông đảo trong những trung tâm công nghiệp lớn. Số lượng giai cấp tư sản và công nhân công nghiệp tăng lên rõ rệt đúng như xu hướng phát triển của kinh tế tư bản. Nếu như thời Pháp thuộc, mọi hoạt động kinh tế đặc biệt là ngoại thương, ngân hàng và một số ngành công nghiệp quan trọng đều nằm trong tay tư bản Pháp thì nay tầng lớp tư sản mại bản bản xứ miền Nam không chỉ đông hơn, qui mô lớn hơn mà còn phát triển cả về tiềm lực, phương thức, hình thức hoạt động đa dạng hơn nhiều. Trong thời kỳ này, quan hệ độc quyền cũng bước đầu được hình thành với các tập đoàn tư sản, liên minh độc quyền công nghiệp và đặc biệt tư bản ngân hàng cũng đang xác lập vị trí chi phối của mình đối với tư bản công thương nghiệp nhờ làm nhiệm vụ cung cấp tiền tệ, tư bản cho các công ty, xí nghiệp. Từ đó cho ra đời nhiều tập đoàn tư bản tài chính lớn - biểu hiện hỗn hợp giữa chủ ngân hàng và chủ xí nghiệp. Công ty lớn ở Sài Gòn như Lý Long Thân có chân trong 8 ngân hàng và 17 công

ty thương nghiệp, hay Phạm Sanh, Giám đốc Nam Việt ngân hàng cũng là chủ nhà in, nhà máy dệt, công ty nhập cảng... Điều này chứng tỏ chủ nghĩa tư bản ở miền Nam đã đạt đến mức cao nhất của quá trình phát triển, một bước tiến mới chưa từng thấy trong lịch sử kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên thế lực của tư bản người Việt vẫn còn rất nhỏ bé so với tư bản nước ngoài và người Hoa do bị tư bản ngoại quốc cạnh tranh chèn ép. Cùng với sự phát triển của giai cấp tư sản, giai cấp công nhân miền Nam, *con đẻ* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Không giống như thời Pháp thuộc, công nhân công nghiệp ít, lại chủ yếu làm việc trong hầm mỏ, phần nhiều là công nhân nông nghiệp ở các đồn điền cao su thì thời kỳ này ở miền Nam phần lớn là công nhân công nghiệp, làm việc trong môi trường sản xuất hiện đại chuyên môn hóa. Trong điều kiện máy móc, trang thiết bị hiện đại, tốc độ cơ khí hóa công nghiệp khá cao nên đòi hỏi đội ngũ công nhân cũng phải có tay nghề, chuyên môn cao. Theo điều tra của Đại học Michigan, năm 1960 số lao động chuyên môn có trình độ cao và kinh nghiệm ở miền Nam Việt Nam chiếm 28,2% trong khi lao động kém chuyên môn là 18,5% (26).

Kinh tế công thương nghiệp tư bản phát triển cũng ảnh hưởng lớn tới đời sống xã hội: sự phân tầng xã hội ở đô thị khá rõ giữa một bên là những người giàu có, tư sản mại bản sống nhờ vào Mỹ với đại đa số quần chúng nhân dân lao động đang hết sức túng bần. Viên chức, công nhân sống nhờ vào đồng lương thì khốn quẫn vì lương không tăng nhưng giá cả lại tăng vọt do lạm phát, các công thương gia nhất là tiểu công nghiệp, buôn bán nhỏ thì bị phá sản do không cạnh tranh được với các xí nghiệp

đại công nghiệp và hàng ngoại nhập ồ ạt. Dân số thành thị, nạn thất nghiệp gia tăng vùn vụt rồi vẩn đê chỗ ở, vệ sinh... đã khiến tình hình xã hội miền Nam hỗn loạn mà không cách gì ổn định được. Bộ trưởng tài chính của Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ là Âu Trường Thanh bị quan cho rằng: "đời sống hàng ngày của đồng bào thêm chật vật hơn, hạnh phúc gia đình tan rã, thang giá trị đảo lộn. Tất cả mọi người đều lo âu, không biết nước nhà sẽ đi đến đâu... Thật là một mối lo cho dân tộc" (27). Cho nên tình hình ở các thành phố lớn miền Nam như "một cái ung độc" chứ không phải tiến bộ như ở các nước công nghiệp phát triển khác. Đây là biểu hiện của sự phát triển kinh tế thuộc địa nửa vùi không đi liền với chính sách xã hội phù hợp, gây ra sự hỗn loạn trong xã hội. Điều đó đã thúc đẩy phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ trong các đô thị chống lại chế độ chính quyền Sài Gòn và chính sách phản động của đế quốc Mỹ.

Tóm lại, từ 1954 - 1975, do chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ đã dẫn đến kết quả "kinh tế miền Nam bị trói buộc vào kinh tế Mỹ, nằm trong guồng máy kinh tế tư bản Mỹ, quay theo quỹ đạo của kinh tế chủ nghĩa tư bản Mỹ và sự tồn vong của nó là do đế quốc Mỹ quyết định" (28). Song khách quan mà nói thì nguồn viện trợ và các chính sách kinh tế mà Mỹ cùng chính quyền Sài Gòn soạn thảo đã đem lại bộ mặt mới tích cực cho kinh tế nhất là công thương nghiệp miền Nam. Đó là tính chất của một nền kinh tế mở có sự gắn kết chặt chẽ với thế giới bên ngoài. Công thương nghiệp miền Nam (1954-1975) đã là một nền công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và phát triển khá nhanh so với các thời kỳ trước, đặc biệt trong 10 năm cuối. Chủ nghĩa tư bản ở miền Nam đã có tính chất hiện đại khác hẳn thời thống trị của thực

dân Pháp và bắt đầu phát triển với nhịp độ khá nhanh trong nhiều ngành kinh tế, bước đầu xác lập vị trí thống trị của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần. Đây là những cơ sở tích cực cho phát triển kinh tế thời kỳ sau 1975 ở miền Nam Việt Nam.

Đặc biệt từ sau Đại hội Đảng VI, đà phát triển của kinh tế miền Nam thời kỳ trước đó đã được tiếp tục và cho đến nay kinh tế miền Nam đã đạt được nhiều thành tựu lớn, trở thành khu vực mũi nhọn dẫn đầu kinh tế cả nước.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1996, tr. 48, 3.

(7), (9). Ban kinh tế miền Nam (Viện kinh tế): *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam - 1966*, tr. 1, 2.

(6). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Ngoại thương): *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam - 1972*, tr. 102a.

(8). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương): *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy - 1971*, tr. 181.

(3), (4), (5). Phạm Thành Vinh: *Kinh tế miền Nam*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1957, tr. 167, 174, 180.

(10). Phạm Thành Vinh: *Kinh tế miền Nam*, sđd, tr. 85.

(11), (12), (13), (14). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sđd, tr. 89, 96, 104, 105.

(15). Nguyễn Trí Dĩnh (Chủ biên): *Giáo trình Lịch sử kinh tế*. Nxb. Giáo Dục 2001, tr. 368.

(16), (17), (18), (19), (20), (23). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sđd, tr. 136, 126, 127, 127, 139 - 141, 65.

(21), (22). Ban kinh tế miền Nam (Viện kinh tế): *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam - 1966*, tr. 8, 12.

(24). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Ngoại thương): *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam - 1972*, tr. 69a.

(25). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Ngoại thương): *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy - 1971*, tr. 181.

(26). Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sđd, tr. 107.

(27). Gió Nồm: Đô thị miền Nam Việt Nam trong giai đoạn "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ - ngụy, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 109 (4 - 1968), tr. 7.

(28). Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (Bộ Ngoại thương): *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam - 1972*, tr. 27a.